

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ P
TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 68/2023/DS-ST

Ngày 25 tháng 7 năm 2023

V/v tranh chấp về hợp đồng dân sự
vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ P- TỈNH GIA LAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Văn Tiến.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Thị Bắc

Ông Nguyễn Công Tuấn

- Thư ký phiên tòa: Ông Diệp Bảo Kiệt - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Thanh Trúc - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 7 năm 2023, tại Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 387/2022/TLST-DS ngày 24 tháng 11 năm 2022 về việc “Tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 56/2023/QĐXXST-DS ngày 22 tháng 5 năm 2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 60/2023/QĐST-DS, ngày 15/6/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 74/2023/QĐST-DS, ngày 04/7/2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trần Thị T, sinh năm 1975 và ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1973 (Vắng mặt);

Địa chỉ: 62x Trường C, thành phố P, tỉnh Gia Lai.

Người đại diện hợp pháp: Ông Vũ Đình N sinh năm 1972

Địa chỉ: 63/1x Tôn Thất T, thành phố P, tỉnh Gia Lai làm người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 01/12/2022) (Có mặt).

Bị đơn: Ông Đặng Hữu T2, sinh năm 1973 và ông Lê Văn H, sinh năm 1967 (Vắng mặt).

Địa chỉ: 05 Nơ Trang L, phường Trà B, thành phố P, tỉnh Gia Lai.

Địa chỉ liên hệ: 97 Nguyễn Chí T, thành phố P, tỉnh Gia Lai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 20/11/2023, lời khai trong hồ sơ và tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Vũ Đình Ntrình bày:

Từ mối quan hệ quen biết nhau, ngày 20/11/2019, ông Đặng Hữu T2 và ông Lê Văn H cùng địa chỉ: 05 Nơ Trang L, phường Trà B, thành phố P, tỉnh Gia Lai đến nhà ông Nguyễn Văn T1 và bà Trần Thị T vay số tiền 830.000.000đ để lo công việc của Công ty TNHH Phát triển V có trụ sở tại 05 Nơ Trang L, phường Trà B, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Khi vay tiền hai bên cam kết viết giấy vay tiền và đóng dấu của Công ty, để tạo sự tin tưởng. Thời hạn vay đến hết ngày 27/01/2022, lãi suất thỏa thuận là 1,5%/tháng.

Khi gần đến ngày trả nợ, ông T1 bà T đề nghị ông T2 và ông H chuẩn bị thanh toán thì hai ông xin khất nợ do chưa thu xếp được tiền. Ngày 27/01/2022 ông T2 và ông H có viết giấy khất nợ và hẹn trong thời hạn 02 tháng sẽ trả đủ tiền nợ gốc và tiền lãi. Vì tin tưởng là chỗ thân quen nên vợ chồng ông T1 bà T đồng ý.

Đến ngày 14/02/2022 ông H và ông T2 đã đem tiền trả cho ông T1 bà T được 200.000.000đ. Số tiền còn lại 630.000.000đ ông T2 và ông H xin trả nợ sau.

Tuy nhiên khi đến thời hạn trả nợ theo cam kết ông T2 và ông H loanh quanh, trốn tránh nghĩa vụ trả nợ và đến nay không trả. Vợ chồng ông T1 bà T nhiều lần đến trụ sở công ty của ông T2, ông H đòi nợ, nhưng cả hai ông đều né tránh nhằm trốn nợ, liên lạc nhiều lần bằng điện thoại nhưng ông T2 và ông H đều không nghe máy và không gọi lại.

Ngày 20/11/2022 ông T1 bà T khởi kiện đến Tòa án nhân dân thành phố P và được Tòa án thụ lý vụ án.

Ngày 20/02/2023 ông H và ông T2 đến nhà ông T1 bà T trả nợ tiền gốc thêm 100.000.000đ và ngày 20/4/2023 trả thêm được 100.000.000đ tiền gốc, sau đó hẹn trả tiếp trong thời gian tới nhưng đến nay không trả thêm khoản tiền nào. Tính đến nay ông T2 và ông H còn nợ ông T1 bà T số tiền gốc là 430.000.000đ.

Nay bà T ông T1 đề nghị Tòa án giải quyết buộc ông T2 và ông H phải trả số tiền là 796.685.824đ. Trong đó tiền nợ gốc là 430.000.000đ và tiền lãi là 366.685.824đ, kể từ ngày vay 20/11/2019 cho đến ngày xét xử với mức lãi suất 1,5%/tháng, theo các mốc thời gian các bị đơn đã trả được tiền gốc.

**** Bị đơn ông Đặng Hữu T2 và ông Lê Văn H quá trình tham gia tố tụng không có mặt nên không có lời khai tại hồ sơ.***

Kiểm sát viên có ý kiến phát biểu tại phiên tòa:

Về tố tụng: Việc Tòa án thụ lý, giải quyết yêu cầu của nguyên đơn, quá trình chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa hôm nay là đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục tố tụng quy định, xác định quan hệ pháp luật tranh chấp. Các đương sự, nguyên đơn đã chấp hành đầy đủ pháp luật tố tụng theo quy định, bị đơn chưa chấp hành đầy đủ quy định của pháp luật tố tụng. Thẩm phán, Thư ký, HĐXX đã chấp hành đúng theo quy định của pháp luật tố tụng.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có tại hồ sơ vụ án và lời khai tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét, đánh giá khách quan, đầy đủ, toàn diện, trong mối liên hệ giữa các tài liệu, chứng cứ Hội đồng xét xử nhận định về vụ án như sau:

[1] Đây là vụ án tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản xác định thời hạn và có lãi; bị đơn cư trú tại địa bàn thành phố P nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai theo loại việc, theo lãnh thổ và theo cấp xét xử.

[2] Đối với bị đơn ông Đặng Hữu T2 và ông Lê Văn H có địa chỉ tại 05 Nor Trang L, phường Trà B, thành phố P, tỉnh Gia Lai, sau đó chuyển địa chỉ mới, nhưng không cung cấp địa chỉ mới cho các nguyên đơn là không thực hiện đúng quy định tại Khoản 3 Điều 40 của Bộ luật Dân sự, thuộc trường hợp bị đơn cố tình giấu địa chỉ nhằm trốn tránh nghĩa vụ đối với việc thực hiện nghĩa vụ về tài sản. Do đó Tòa án tiếp tục giải quyết vụ án theo thủ tục chung của Bộ luật Tố tụng Dân sự theo hướng dẫn tại điểm a Khoản 2 Điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP, ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Trong quá trình chuẩn bị xét xử đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để các bị đơn đến Tòa án trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu của nguyên đơn, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải nhưng các bị đơn đã không chấp hành, không đến Tòa án để thực hiện quyền và nghĩa vụ của đương sự. Đến phiên tòa hôm nay các bị đơn vẫn tiếp tục vắng mặt không có lý do. Các bị đơn đã không chấp hành pháp luật đầy đủ, đã từ chối quyền được chứng minh phản đối yêu cầu của các nguyên đơn theo quy định tại Điều 91 và phải chịu hậu quả theo Khoản 25 Điều 70 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án các bị đơn và các nguyên đơn vẫn gặp nhau để thỏa thuận cam kết việc trả nợ ngày 20/02/2023, ngày 27/02/2023 và ngày 20/4/2023, nhưng các bị đơn không đến Tòa án làm việc. Vì vậy Hội đồng xét xử tiếp tục xét xử, giải quyết vụ án theo quy định tại Điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[3.1] Hội đồng xét xử xét thấy rằng giữa nguyên đơn và bị đơn có quan hệ quen biết nhau. Ngày 20/11/2019 ông Đặng Hữu T2 và ông Lê Văn H có vay của ông Nguyễn Văn T1 và bà Trần Thị T số tiền 830.000.000đ. Đến ngày 27/01/2022 ông Đặng Hữu T2 và ông Lê Văn H lập một giấy khất nợ với nội dung:

1/Từ ngày 27/01/2022 đến hết năm âm lịch 2021 chúng tôi trả cô T 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng).

2/Còn lại 630.000.000đ chúng tôi hứa đúng 02 tháng là (60 ngày), kể từ ngày viết giấy sẽ trả hết nợ số tiền còn nợ lại.

3/Nếu trong vòng 60 ngày chúng tôi không trả nợ bà T thì bà Trần Thị T có quyền sang chi nhánh Công ty làm việc thu xe theo đúng thỏa thuận, chúng tôi cam kết hợp tác giao xe và đầy đủ giấy tờ của xe Komatsu 350 một khối tư cho bà T để thanh toán số nợ.

Tiếp đến ngày 27/02/2023 ông Đặng Hữu T2 và ông Lê Văn H viết giấy cam kết trả số tiền 530.000.000đ như sau:

1/Cam kết trả nợ còn lại trong vòng 01 tháng từ ngày 27/02 đến 27/3 sẽ thanh toán.

2/Nếu không trả được trong khoảng 01 tháng sau, tức là ngày 27/3/03 tôi đồng ý để ông T1 sẽ thu hồi 1 máy đào Komatsu 350 hoặc 02 xe faw bồn bê tông hiện đang để tại công trình thủy điện Nam L, Krông N, tỉnh Đắk Nông.

Tất cả các giấy vay tiền và khất nợ, cam kết đều có chữ ký tên của ông Đặng Hữu T2 và ông Lê Văn H đồng thời còn đóng dấu của Công ty TNHH Phát triển V.

Nguyên đơn xác định sau khi có cam kết bị đơn đã trả cho nguyên đơn đến thời điểm hiện tại là 400.000.000đ, cụ thể vào các ngày 14/02/2022 trả được 200.000.000đ, ngày 20/02/2023 trả được 100.000.000đ, ngày 20/4/2023 trả được 100.000.000đ; còn nợ lại số tiền gốc 430.000.000đ. Mặc dù các bị đơn cam kết trả nợ bằng các tài sản là 01 máy đào Komatsu hoặc 02 xe faw bồn bê tông để cầm trả nợ, nhưng giữa hai bên không thực hiện được. Đến nay quá thời hạn cam kết trả nợ nên nguyên đơn khởi kiện là có cơ sở chấp nhận.

[3.2] Về tiền lãi vay: Mặc dù trong hợp đồng vay không xác định rõ lãi suất là bao nhiêu, nhưng nguyên đơn khai thỏa thuận bằng miệng là 1,5%/tháng, nay yêu cầu HĐXX chấp nhận. HĐXX xét thấy các bị đơn không đến phiên tòa để trình bày phản đối, trong giấy vay tiền không ghi cụ thể mức lãi suất, nhưng nguyên đơn xác định thỏa thuận lãi suất là 1,5%/tháng, nên HĐXX có cơ sở chấp nhận mức lãi suất 1,5%/tháng theo quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự. Tiền lãi được tính là từ ngày 20/11/2019 đến ngày 14/01/2022 là 25 tháng 24 ngày x 830.000.000đ x 1,5%/tháng = 321.210.000đ.

Tiền lãi kể từ ngày 14/01/2022 đến ngày 20/02/2023 là 630.000.000đ x 12 tháng 06 ngày x 1,5%/tháng = 115.290.000đ.

Tiền lãi kể từ ngày 20/02/2023 đến ngày 20/4/2023 là 530.000.000đ x 02 tháng x 1,5%/tháng = 15.900.000đ.

Tiền lãi từ ngày 20/4/2023 đến nay (25/7/2023) là 430.000.000đ x 03 tháng 05 ngày = 20.425.000đ.

Tổng cộng tiền lãi là 321.210.000đ + 115.290.000đ + 15.900.000đ + 20.425.000đ = 472.825.000đ.

Tại phiên tòa đại diện nguyên đơn chỉ yêu cầu các bị đơn thanh toán tổng số tiền lãi là 366.685.824đ, thấp hơn so với số tiền lãi phải trả, là có lợi cho các bị đơn,

phù hợp với quy định của pháp luật không trái với đạo đức xã hội nên cần chấp nhận.

[3.3] Về nghĩa vụ thanh toán:

Mặc dù trong giấy vay tiền và các lần khát nợ, cam kết các bị đơn ký, có đóng dấu của Công ty TNHH Phát triển V, nhưng đây là các khoản vay cá nhân chứ không phải trên danh nghĩa Công ty vay tiền, vì phần đầu đề ghi chủ thể vay tiền là ông Đặng Hữu T2 và ông Lê Văn H chứ không phải danh nghĩa Công ty do ông T2 và ông H làm đại diện để vay. Việc đóng dấu của Công ty là do nguyên đơn biết các bị đơn đang làm việc ở đó và để tạo niềm tin để cho vay, mục đích ông T2 và ông H vay là để sử dụng phục vụ cho Công ty. Do đó cá nhân ông H và ông T2 phải liên đới trả toàn bộ số nợ trên cho ông T1 và bà T.

[4] Về tiền án phí:

Cần buộc các bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

-Căn cứ Khoản 3 Điều 26; điểm a Khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 1 Điều 39; các Điều 5, 91, 92, 227, 228, 235, 266 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

-Áp dụng các Điều 275, 280, 288, 385, 463, 466, 468, 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T1 và bà Trần Thị T.

Buộc ông Đặng Hữu T2 và ông Lê Văn H phải liên đới trả cho ông Nguyễn Văn T1 và bà Trần Thị T tổng số tiền 796.685.824đ (Bảy trăm chín sáu triệu sáu trăm tám lăm nghìn tám trăm hai tư đồng). Trong đó: Tiền nợ gốc là 430.000.000đ; tiền nợ lãi là 366.685.824đ.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

-Căn cứ các Điều 143, 144, 147, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 24, 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

1. Buộc ông Đặng Hữu T2 và ông Lê Văn H phải liên đới chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với nghĩa vụ phải thanh toán là 35.867.432đ (Ba lăm triệu tám trăm sáu bảy nghìn bốn trăm ba mươi hai đồng) sung quỹ Nhà nước.

2. Ông Nguyễn Văn T1 và bà Trần Thị T không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho ông Nguyễn Văn T1 và bà Trần Thị T số tiền tạm ứng án phí đã nộp 20.893.200đ (Hai mươi triệu tám trăm chín ba nghìn hai trăm đồng) theo biên lai số 0002821, ngày 22/11/2022 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố P, tỉnh Gia Lai.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án các đương sự có quyền kháng cáo bản án này lên Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai để yêu cầu xét xử phúc thẩm. Người vắng mặt có quyền kháng cáo kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai tại nơi cư trú.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu người thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Gia Lai;
- VKSND thành phố P;
- Chi cục THADS thành phố P;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP.

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Văn Tiến